

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG CHƠN THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1736/QĐ-UBND

Chơn Thành, ngày 29 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc giao dự toán thu NSNN, chi ngân sách địa phương
năm 2026 phường Chơn Thành**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG CHƠN THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ Quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 392/QĐ-STC ngày 12/12/2025 của Sở Tài chính về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của Hội đồng nhân dân phường Chơn Thành thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026 phường Chơn Thành;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 933/TTr-PKTHĐT ngày 29/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn phường Chơn Thành (*Chi tiết theo các phụ biểu đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách năm 2026 được giao, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Kho bạc nhà nước khu vực XVII -



phòng giao dịch số 08, Trưởng Thuế cơ sở 7, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- TT.ĐU, TT.HĐND phường;
- Chủ tịch, các PCT UBND phường;
- Ban Kinh tế - Ngân sách phường;
- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị;
- Cổng thông tin điện tử phường;
- LĐVP, CV (Tâm);
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Tài



CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số **1736** /QĐ-UBND ngày **29** /12/2025 của UBND phường Chơn Thành)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	305.514.800.000	Tổng số chi	305.514.800.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	38.170.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	110.813.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	158.733.800.000	II. Chi thường xuyên	188.124.800.000
III. Thu bổ sung	108.611.000.000	III. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	
- Bổ sung cân đối ngân sách	108.611.000.000	IV. Dự phòng	6.577.000.000
- Bổ sung có mục tiêu			
IV. Thu chuyển nguồn			



Mẫu biểu số 02

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026

Kèm theo Quyết định số 1736 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2025 của UBND phường Chơn Thành)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026				So sánh (%)			
	Thu NSNN	Thu NSX	Tỉnh giao		Phường giao		DT 2026 so với UTH 2025		DT 2026 so với DT tỉnh giao 2026	
			Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/1	8=6/2
TỔNG SỐ THU	388.128.834.336	311.551.534.336	406.951.000.000	305.514.800.000	406.951.000.000	305.514.800.000	104,8%	98,1%	100,0%	100,0%
I. Thu nội địa	94.092.000.000	17.514.700.000	298.340.000.000	196.903.800.000	298.340.000.000	196.903.800.000	317,1%	1124,2%	100,0%	100,0%
1. Các khoản thu 100%	33.200.000.000	12.781.000.000	48.520.000.000	38.170.000.000	48.520.000.000	38.170.000.000	146,1%	298,6%	100,0%	100,0%
- Thu phí, lệ phí	3.800.000.000	3.063.000.000	8.350.000.000	4.000.000.000	8.350.000.000	4.000.000.000	219,7%	130,6%	100,0%	100,0%
- Thu khác	3.200.000.000	1.995.000.000	9.000.000.000	3.000.000.000	9.000.000.000	3.000.000.000	281,3%	150,4%	100,0%	100,0%
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.200.000.000	273.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	91,7%	402,9%	100,0%	100,0%
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	25.000.000.000	7.450.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	120,0%	402,7%	100,0%	100,0%
- Thuế tài nguyên			70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000			100,0%	100,0%
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	60.892.000.000	4.733.700.000	228.820.000.000	158.733.800.000	228.820.000.000	158.733.800.000	375,8%	3353,3%	100,0%	100,0%
- Thuế giá trị gia tăng	60.834.900.000	4.700.000.000	101.300.000.000	59.767.000.000	101.300.000.000	59.767.000.000	166,5%	1271,6%	100,0%	100,0%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	57.100.000	33.700.000	60.000.000	35.400.000	60.000.000	35.400.000	105,1%	105,0%	100,0%	100,0%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			14.460.000.000	8.531.400.000	14.460.000.000	8.531.400.000			100,0%	100,0%
- Tiền thuế đất			13.000.000.000	10.400.000.000	13.000.000.000	10.400.000.000			100,0%	100,0%
- Thu tiền sử dụng đất			100.000.000.000	80.000.000.000	100.000.000.000	80.000.000.000			100,0%	100,0%
3. Các khoản thu địa phương được điều tiết			21.000.000.000		21.000.000.000				100,0%	
- Thuế thu nhập cá nhân			21.000.000.000		21.000.000.000				100,0%	
II. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	294.036.834.336	294.036.834.336	108.611.000.000	108.611.000.000	108.611.000.000	108.611.000.000	36,9%	36,9%	100,0%	100,0%
- Thu bổ sung cân đối	219.057.000.000	219.057.000.000	108.611.000.000	108.611.000.000	108.611.000.000	108.611.000.000	49,6%	49,6%	100,0%	100,0%
- Thu bổ sung có mục tiêu	74.979.834.336	74.979.834.336								



TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1736 QĐ-UBND ngày 29 /12/2025 của UBND phường Chơn Thành)

Mẫu biểu số 03

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026									So sánh (%)					
		Thực hiện năm 2025			Tỉnh giao			Phường giao			DT phường 2026 so với ước TH 2025			DT phường 2026 so với DT tỉnh giao 2026		
		Tổng số	ĐIPT	TX	Tổng số	ĐIPT	TX	Tổng số	ĐIPT	TX	Tổng số	ĐIPT	TX	Tổng số	ĐIPT	TX
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3	13=7/4	14=8/5	15=9/6
	TỔNG CHI (I+II+III+IV)	304.451.000.000	68.723.000.000	235.728.000.000	305.514.800.000	110.813.000.000	194.701.800.000	305.514.800.000	110.813.000.000	194.701.800.000	100	161	83	100	100	100
I	Chi đầu tư phát triển	68.723.000.000	68.723.000.000		110.813.000.000	110.813.000.000		110.813.000.000	110.813.000.000		161	161		100	100	
II	Chi thường xuyên	218.797.000.000	-	218.797.000.000	188.124.800.000	-	188.124.800.000	188.124.800.000	-	188.124.800.000	86		86	100		100
1	Chi cho công tác quốc phòng và an ninh	12.822.000.000		12.822.000.000	-			17.327.016.400		17.327.016.400	135		135			
-	Chi công tác quốc phòng	5.296.000.000		5.296.000.000	-			7.906.736.400		7.906.736.400	149		149			
-	Chi công tác an ninh	7.526.000.000		7.526.000.000	-			9.420.280.000		9.420.280.000	125		125			
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	98.924.000.000		98.924.000.000	95.017.000.000		95.017.000.000	95.016.590.000		95.016.590.000	96		96	100		100
3	Chi sự nghiệp y tế	266.000.000		266.000.000	-			160.000.000		160.000.000	60		60			
4	Chi sự nghiệp Văn hóa, Thông tin	1.532.000.000		1.532.000.000	-			4.885.000.000		4.885.000.000	319		319			
5	Chi phát thanh truyền hình	114.000.000		114.000.000	-			100.000.000		100.000.000	88		88			
6	Chi thể dục thể thao	159.000.000		159.000.000				600.000.000		600.000.000	377		377			
7	Chi khoa học và công nghệ	460.000.000		460.000.000	520.000.000		520.000.000	520.000.000		520.000.000	113		113	100		100
8	Chi các hoạt động kinh tế	14.067.000.000		14.067.000.000	-			13.762.000.000		13.762.000.000	98		98			
9	Chi sự nghiệp môi trường	60.000.000		60.000.000	-			10.013.180.000		10.013.180.000	16.689		16.689			
10	Chi quản lý QLNN, Đàng, đoàn thể	58.639.000.000		58.639.000.000	-			34.772.212.000		34.772.212.000	59		59			
11	Chi đảm bảo xã hội	8.913.000.000		8.913.000.000	-			9.938.080.000		9.938.080.000	112		112			
12	Chi khác	22.841.000.000		22.841.000.000	-			1.030.721.600		1.030.721.600	5		5			
III	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	9.831.000.000		9.831.000.000	-			-		-	-	-	-			
IV	Dự phòng	7.100.000.000		7.100.000.000	6.577.000.000		6.577.000.000	6.577.000.000		6.577.000.000	93		93	100		100



Mẫu biểu số 06

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND phường Chơn Thành)

ĐVT: đồng

Chương	Loại	Khoản	Mã DVQHNS	Diễn giải	Dự toán HDND phường giao			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL			Dự toán phân bổ đơn vị sử dụng			Ghi chú
					Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
				TỔNG CỘNG	305.514.800.000	119.265.816.000	186.248.984.000	5.859.760.000	1.981.000.000	3.878.760.000	299.655.040.000	117.284.816.000	182.370.224.000	
				A. Chi đầu tư phát triển	110.813.000.000		110.813.000.000				110.813.000.000		110.813.000.000	
				B. Chi thường xuyên	188.124.800.000	119.265.816.000	68.858.984.000	5.859.760.000	1.981.000.000	3.878.760.000	182.265.040.000	117.284.816.000	64.980.224.000	
				I. Chi quốc phòng	7.906.736.400	684.000.000	7.222.736.400	88.000.000	32.000.000	56.000.000	7.818.736.400	652.000.000	7.166.736.400	
830	010	011	1150880	I. Văn phòng HĐND và UBND phường	7.906.736.400	684.000.000	7.222.736.400	88.000.000	32.000.000	56.000.000	7.818.736.400	652.000.000	7.166.736.400	
				Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	364.000.000	364.000.000		-		-	364.000.000	364.000.000	-	Biên chế giao 04, có mặt 02, chưa tuyển 02
				Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	320.000.000	320.000.000		32.000.000	32.000.000	-	288.000.000	288.000.000	-	
				Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	13.000.000		13.000.000	-	-		13.000.000	-	13.000.000	
				Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán năm 2026, mức hỗ trợ 1,2 triệu đồng x ... (Lực lượng dân quân thường trực 28 người, biên chế 02)	36.000.000		36.000.000	-	-		36.000.000	-	36.000.000	
				Chi các phụ cấp và các chế độ hỗ trợ (Chi tiết tại phụ lục 6.1)	6.613.736.400		6.613.736.400	-	-		6.613.736.400	-	6.613.736.400	
				Các nhiệm vụ đặc thù quốc phòng	560.000.000		560.000.000	56.000.000	-	56.000.000	504.000.000	-	504.000.000	
				II. Chi an ninh	9.420.280.000	8.247.480.000	1.172.800.000	100.000.000	-	100.000.000	9.320.280.000	8.247.480.000	1.072.800.000	
830	040	041	1150880	1. Văn phòng HDND và UBND phường	8.420.280.000	8.247.480.000	172.800.000	-	-	-	8.420.280.000	8.247.480.000	172.800.000	
				Chi các chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng hàng tháng, hỗ trợ bảo hiểm, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự hoặc tuần tra ban đêm và kinh phí hoạt động thường xuyên của tổ bảo vệ an ninh trật tự cơ sở (Chi tiết tại phụ lục 5.2)	8.247.480.000	8.247.480.000	-	-	-	-	8.247.480.000	8.247.480.000	-	
				Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026 (Chi tiết tại phụ lục 5.2)	172.800.000		172.800.000	-	-		172.800.000	-	172.800.000	
				2. Các nhiệm vụ đặc thù đảm bảo công tác an ninh trật tự tại địa phương (phân bổ khi có văn bản của cấp có thẩm quyền: Hỗ trợ công tác đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn, các nhiệm vụ phối hợp của địa phương...)	1.000.000.000		1.000.000.000	100.000.000	-	100.000.000	900.000.000	-	900.000.000	
				III. Sự nghiệp giáo dục	95.016.590.000	84.307.696.000	10.708.894.000	1.398.742.000	1.210.000.000	188.742.000	93.617.848.000	83.097.696.000	10.520.152.000	-
822	070	071	1000514	1. Trường Mầm non Sao Mai	5.991.600.000	5.716.000.000	275.600.000	119.600.000	119.600.000	-	5.872.000.000	5.596.400.000	275.600.000	
				Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	4.520.000.000	4.520.000.000		-		-	4.520.000.000	4.520.000.000	-	Biên chế giao: 23, có mặt 23
				Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	1.196.000.000	1.196.000.000		119.600.000	119.600.000	-	1.076.400.000	1.076.400.000	-	
				Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	27.600.000		27.600.000	-	-		27.600.000	-	27.600.000	
				Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	248.000.000		248.000.000	-	-		248.000.000	-	248.000.000	
822	070	071	1092291	2. Trường Mầm non Minh Thành	3.755.050.000	3.580.060.000	174.990.000	83.200.000	83.200.000	-	3.671.850.000	3.496.860.000	174.990.000	



Chương	Loại	Khoản	Mã DVQHNS	Diễn giải	Dự toán HDND phường giao			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL			Dự toán phân bổ đơn vị sử dụng			Ghi chú
					Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
				Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	2.700.000.000	2.700.000.000		-		-	2.700.000.000	2.700.000.000	-	Biên chế giao: 16, có mắt 16
				Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	832.000.000	832.000.000		83.200.000	83.200.000	-	748.800.000	748.800.000	-	
				Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	48.060.000	48.060.000		-		-	48.060.000	48.060.000	-	
				Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	19.200.000		19.200.000	-	-		19.200.000	-	19.200.000	
				Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	153.000.000		153.000.000	-	-		153.000.000	-	153.000.000	
				Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	1.350.000		1.350.000	-	-		1.350.000	-	1.350.000	
				Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	1.440.000		1.440.000	-	-		1.440.000	-	1.440.000	
822	070	071	1125687	3. Trưởng Mầm non Tuổi Thơ	3.843.736.000	3.661.746.000	181.990.000	83.200.000	83.200.000	-	3.760.536.000	3.578.546.000	181.990.000	Biên chế giao: 16, có mắt 16
				Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	2.792.000.000	2.792.000.000		-		-	2.792.000.000	2.792.000.000	-	
				Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	832.000.000	832.000.000		83.200.000	83.200.000	-	748.800.000	748.800.000	-	
				Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	37.746.000	37.746.000		-		-	37.746.000	37.746.000	-	
				Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	19.200.000		19.200.000	-	-		19.200.000	-	19.200.000	
				Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	160.000.000		160.000.000	-	-		160.000.000	-	160.000.000	
				Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	1.350.000		1.350.000	-	-		1.350.000	-	1.350.000	
				Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	1.440.000		1.440.000	-	-		1.440.000	-	1.440.000	
822	070	071	1131150	4. Trưởng Mầm non Sơn Ca	3.706.790.000	3.530.000.000	176.790.000	78.000.000	78.000.000	-	3.628.790.000	3.452.000.000	176.790.000	Biên chế giao: 15, có mắt 15
				Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	2.750.000.000	2.750.000.000		-		-	2.750.000.000	2.750.000.000	-	
				Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	780.000.000	780.000.000		78.000.000	78.000.000	-	702.000.000	702.000.000	-	
				Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	18.000.000		18.000.000	-	-		18.000.000	-	18.000.000	
				Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	156.000.000		156.000.000	-	-		156.000.000	-	156.000.000	
				Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	1.350.000		1.350.000	-	-		1.350.000	-	1.350.000	
				Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	1.440.000		1.440.000	-	-		1.440.000	-	1.440.000	
822	070	072	1082277	5. Trưởng Tiểu học Chơn Thành A	13.827.530.000	13.139.730.000	687.800.000	150.000.000	150.000.000	-	13.677.530.000	12.989.730.000	687.800.000	Biên chế giao: 50, có mắt 50
				Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	11.496.000.000	11.496.000.000		-		-	11.496.000.000	11.496.000.000	-	
				Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	1.500.000.000	1.500.000.000		150.000.000	150.000.000	-	1.350.000.000	1.350.000.000	-	
				Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	143.730.000	143.730.000		-		-	143.730.000	143.730.000	-	
				Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	60.000.000		60.000.000	-	-		60.000.000	-	60.000.000	
				Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	617.000.000		617.000.000	-	-		617.000.000	-	617.000.000	
				Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	10.800.000		10.800.000	-	-		10.800.000	-	10.800.000	
				6. Trưởng Tiểu học và THCS Lương Thế Vinh	26.917.540.000	25.575.790.000	1.341.750.000	321.000.000	321.000.000	-	26.596.540.000	25.254.790.000	1.341.750.000	
822	070	072	1128756	* Tiểu học:	9.033.970.000	8.592.820.000	441.150.000	111.000.000	111.000.000	-	8.922.970.000	8.481.820.000	441.150.000	Biên chế giao: 37, có mắt 35, 02 chưa tuyển
				Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	7.376.000.000	7.376.000.000		-		-	7.376.000.000	7.376.000.000	-	
				Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	1.110.000.000	1.110.000.000		111.000.000	111.000.000	-	999.000.000	999.000.000	-	
				Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	106.820.000	106.820.000		-		-	106.820.000	106.820.000	-	
				Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	42.000.000		42.000.000	-	-		42.000.000	-	42.000.000	
				Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	387.000.000		387.000.000	-	-		387.000.000	-	387.000.000	

Chương	Loại	Khoản	Mã DVQHNS	Diễn giải	Dự toán HĐND phường giao			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL			Dự toán phân bổ đơn vị sử dụng			Ghi chú
					Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
				Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	12.150.000		12.150.000	-	-	-	12.150.000	-	12.150.000	
822	070	073	1128756	* Trung học cơ sở:	17.883.570.000	16.982.970.000	900.600.000	210.000.000	210.000.000	-	17.673.570.000	16.772.970.000	900.600.000	
				Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	14.582.000.000	14.582.000.000		-		-	14.582.000.000	14.582.000.000	-	Biên chế giao 70, có mặt 67, 03 chưa tuyển
				Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	2.100.000.000	2.100.000.000		210.000.000	210.000.000	-	1.890.000.000	1.890.000.000	-	
				Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	300.970.000	300.970.000		-		-	300.970.000	300.970.000	-	
				Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	80.400.000		80.400.000	-	-		80.400.000	-	80.400.000	
				Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	804.000.000		804.000.000	-	-		804.000.000	-	804.000.000	
				Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	16.200.000		16.200.000	-	-		16.200.000	-	16.200.000	
				7. Trường Tiểu học và THCS Lê Văn Tám	13.697.820.000	13.004.820.000	693.000.000	165.000.000	165.000.000	-	13.532.820.000	12.839.820.000	693.000.000	
822	070	072	1082279	* Tiểu học:	7.064.610.000	6.717.110.000	347.500.000	81.000.000	81.000.000	-	6.983.610.000	6.636.110.000	347.500.000	
				Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	5.742.000.000	5.742.000.000		-		-	5.742.000.000	5.742.000.000	-	Biên chế giao: 27, có mặt 27
				Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	810.000.000	810.000.000		81.000.000	81.000.000	-	729.000.000	729.000.000	-	
				Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	165.110.000	165.110.000		-		-	165.110.000	165.110.000	-	
				Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	32.400.000		32.400.000	-	-		32.400.000	-	32.400.000	
				Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	307.000.000		307.000.000	-	-		307.000.000	-	307.000.000	
				Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	8.100.000		8.100.000	-	-		8.100.000	-	8.100.000	
822	070	073	1082279	* Trung học cơ sở:	6.633.210.000	6.287.710.000	345.500.000	84.000.000	84.000.000	-	6.549.210.000	6.203.710.000	345.500.000	
				Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	5.339.000.000	5.339.000.000		-		-	5.339.000.000	5.339.000.000	-	Biên chế giao 28, có mặt 27, chưa tuyển 01
				Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	840.000.000	840.000.000		84.000.000	84.000.000	-	756.000.000	756.000.000	-	
				Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	108.710.000	108.710.000		-		-	108.710.000	108.710.000	-	
				Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	32.400.000		32.400.000	-	-		32.400.000	-	32.400.000	
				Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	305.000.000		305.000.000	-	-		305.000.000	-	305.000.000	
				Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	8.100.000		8.100.000	-	-		8.100.000	-	8.100.000	
				8. Trường Tiểu học và THCS Minh Thành	16.143.800.000	15.336.550.000	807.250.000	186.000.000	186.000.000	-	15.957.800.000	15.150.550.000	807.250.000	
822	070	072	1128710	* Tiểu học:	8.500.770.000	8.077.870.000	422.900.000	93.000.000	93.000.000	-	8.407.770.000	7.984.870.000	422.900.000	
				Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	7.117.000.000	7.117.000.000		-		-	7.117.000.000	7.117.000.000	-	Biên chế giao 31, có mặt 31
				Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	930.000.000	930.000.000		93.000.000	93.000.000	-	837.000.000	837.000.000	-	
				Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	30.870.000	30.870.000		-		-	30.870.000	30.870.000	-	
				Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	37.200.000		37.200.000	-	-		37.200.000	-	37.200.000	
				Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	383.000.000		383.000.000	-	-		383.000.000	-	383.000.000	
				Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	2.700.000		2.700.000	-	-		2.700.000	-	2.700.000	
822	070	073	1128710	* Trung học cơ sở:	7.643.030.000	7.258.680.000	384.350.000	93.000.000	93.000.000	-	7.550.030.000	7.165.680.000	384.350.000	
				Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	6.289.000.000	6.289.000.000		-		-	6.289.000.000	6.289.000.000	-	Biên chế giao 31, có mặt 30, chưa tuyển 01
				Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	930.000.000	930.000.000		93.000.000	93.000.000	-	837.000.000	837.000.000	-	
				Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	39.680.000	39.680.000		-		-	39.680.000	39.680.000	-	
				Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	36.000.000		36.000.000	-	-		36.000.000	-	36.000.000	
				Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	347.000.000		347.000.000	-	-		347.000.000	-	347.000.000	

Chương	Loại	Khoản	Mã ĐVQHNS	Diễn giải	Dự toán HĐND phường giao			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL			Dự toán phân bổ đơn vị sử dụng			Ghi chú
					Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
				Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	1.350.000		1.350.000	-	-		1.350.000	-	1.350.000	
819	070	085	1150957	9. Trung tâm chính trị phường	1.198.600.000	763.000.000	435.600.000	64.000.000	24.000.000	40.000.000	1.134.600.000	739.000.000	395.600.000	
				Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	523.000.000	523.000.000		-		-	523.000.000	523.000.000	-	Biên chế giao 3, có mặt 3
				Kinh phí khoản chi hoạt động thường xuyên	240.000.000	240.000.000		24.000.000	24.000.000	-	216.000.000	216.000.000	-	
				Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	3.600.000		3.600.000	-	-		3.600.000	-	3.600.000	
				Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	32.000.000		32.000.000	-	-		32.000.000	-	32.000.000	
				Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng	400.000.000		400.000.000	40.000.000	-	40.000.000	360.000.000	-	360.000.000	
832	070	098	1151177	10. Phòng Văn hóa - Xã hội	4.446.704.000	-	4.446.704.000	-	-	-	4.446.704.000	-	4.446.704.000	
				Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	2.711.704.000		2.711.704.000	-	-		2.711.704.000	-	2.711.704.000	
				Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	1.735.000.000		1.735.000.000	-	-		1.735.000.000	-	1.735.000.000	
				11. Kinh phí đào tạo chính trị tại phường	1.100.000.000		1.100.000.000	110.000.000	-	110.000.000	990.000.000	-	990.000.000	Phân bổ khi có kế hoạch chi tiết
				12. Kinh phí hoạt động ngành	387.420.000		387.420.000	38.742.000	-	38.742.000	348.678.000	-	348.678.000	Phân bổ khi có kế hoạch chi tiết
				Kinh phí hoạt động theo tiêu chí dân số	387.420.000		387.420.000	38.742.000	-	38.742.000	348.678.000	-	348.678.000	
				IV. Chi ứng dụng, khoa học công nghệ	520.000.000		520.000.000	52.000.000	-	52.000.000	468.000.000	-	468.000.000	
832	100	105	1151177	1. Phòng Văn hóa - Xã hội	520.000.000		520.000.000	52.000.000	-	52.000.000	468.000.000	-	468.000.000	
				V. Sự nghiệp y tế	160.000.000		160.000.000	-	-		160.000.000	-	160.000.000	
832	130	151	1151177	1. Phòng Văn hóa - Xã hội	160.000.000		160.000.000	-	-		160.000.000	-	160.000.000	
				Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đồng Nai	160.000.000		160.000.000	-	-		160.000.000	-	160.000.000	
				VI. Chi văn hóa, thông tin	4.885.000.000	2.016.000.000	2.869.000.000	355.500.000	75.000.000	280.500.000	4.529.500.000	1.941.000.000	2.588.500.000	
821	160	161	1160453	1. Trung tâm dịch vụ tổng hợp	4.730.000.000	2.016.000.000	2.714.000.000	340.000.000	75.000.000	265.000.000	4.390.000.000	1.941.000.000	2.449.000.000	
				Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	1.225.000.000	1.225.000.000		-		-	1.225.000.000	1.225.000.000	-	Biên chế giao 15, có mặt 05, chưa tuyển 10
				Kinh phí khoản chi hoạt động thường xuyên	750.000.000	750.000.000		75.000.000	75.000.000	-	675.000.000	675.000.000	-	
				Phụ cấp, các khoản đóng góp hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã	41.000.000	41.000.000		-		-	41.000.000	41.000.000	-	
				Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	9.000.000		9.000.000	-	-		9.000.000	-	9.000.000	
				Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	55.000.000		55.000.000	-	-		55.000.000	-	55.000.000	
				Kinh phí tuyên truyền các ngày tết, lễ lớn, trang trí tết Nguyên đán 2026	2.300.000.000		2.300.000.000	230.000.000	-	230.000.000	2.070.000.000	-	2.070.000.000	
				Kinh phí tổ chức và tham gia các hội thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn	350.000.000		350.000.000	35.000.000	-	35.000.000	315.000.000	-	315.000.000	
832	160	161	1151177	2. Phòng Văn hóa - Xã hội	155.000.000	-	155.000.000	15.500.000	-	15.500.000	139.500.000	-	139.500.000	
				Chi tổ chức các lớp tập huấn, hội nghị, hội thi	140.000.000		140.000.000	14.000.000	-	14.000.000	126.000.000	-	126.000.000	
				Kinh phí điều tra, thu thập số liệu gia đình	15.000.000		15.000.000	1.500.000	-	1.500.000	13.500.000	-	13.500.000	
				VII. Chi phát thanh - truyền hình	100.000.000	-	100.000.000	10.000.000	-	10.000.000	90.000.000	-	90.000.000	
821	190	191	1160453	1. Trung tâm dịch vụ tổng hợp	100.000.000	-	100.000.000	10.000.000	-	10.000.000	90.000.000	-	90.000.000	
				Chi phí duy trì, bảo dưỡng, sửa chữa các cụm loa truyền thanh thông minh, tiền điện duy trì hoạt động cụm loa	100.000.000		100.000.000	10.000.000	-	10.000.000	90.000.000	-	90.000.000	

Chương	Loại	Khoản	Mã DVQHNS	Diễn giải	Dự toán HĐND phường giao			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL			Dự toán phân bổ đơn vị sử dụng			Ghi chú
					Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
				VIII. Thể dục - thể thao	600.000.000	-	600.000.000	60.000.000	-	60.000.000	540.000.000	-	540.000.000	
821	220	221	1160453	I. Trung tâm dịch vụ tổng hợp	600.000.000		600.000.000	60.000.000	-	60.000.000	540.000.000	-	540.000.000	
				Tổ chức và tham gia Đại hội thể dục thể thao	500.000.000		500.000.000	50.000.000	-	50.000.000	450.000.000	-	450.000.000	
				Tổ chức các giải thi đấu thể dục thể thao cấp phường (Khái toán)	100.000.000		100.000.000	10.000.000	-	10.000.000	90.000.000	-	90.000.000	
				IX. Chi sự nghiệp môi trường	10.013.180.000		10.013.180.000	1.001.318.000	-	1.001.318.000	9.011.862.000	-	9.011.862.000	
821	250	278	1160453	I. Trung tâm dịch vụ tổng hợp	10.013.180.000	-	10.013.180.000	1.001.318.000	-	1.001.318.000	9.011.862.000	-	9.011.862.000	
				Kinh phí gói thầu cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn phường (Khái toán)	10.013.180.000		10.013.180.000	1.001.318.000	-	1.001.318.000	9.011.862.000	-	9.011.862.000	
				X. Chi Các hoạt động kinh tế	13.762.000.000	-	13.762.000.000	1.376.200.000	-	1.376.200.000	12.385.800.000	-	12.385.800.000	
821	280	312	1160453	I. Trung tâm dịch vụ tổng hợp	8.462.000.000	-	8.462.000.000	846.200.000	-	846.200.000	7.615.800.000	-	7.615.800.000	
				Kinh phí duy trì cây cảnh, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ, bồn hoa và vệ sinh đô thị trên địa bàn phường Chơn Thành	3.520.000.000		3.520.000.000	352.000.000	-	352.000.000	3.168.000.000	-	3.168.000.000	
				Kinh phí chăm sóc cây xanh, thảm cỏ hoa viên khuôn viên nhà thi đấu đa năng - Trung tâm dịch vụ tổng hợp phường Chơn Thành	542.000.000		542.000.000	54.200.000	-	54.200.000	487.800.000	-	487.800.000	
				Kinh phí tiền điện chiếu sáng các tuyến đường do TTDVTH quản lý	2.400.000.000		2.400.000.000	240.000.000	-	240.000.000	2.160.000.000	-	2.160.000.000	
				Kinh phí duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng đô thị trên địa bàn phường	2.000.000.000		2.000.000.000	200.000.000	-	200.000.000	1.800.000.000	-	1.800.000.000	
830	280	292	1150880	2. Văn phòng HĐND và UBND phường: Kinh phí duy tu, sửa chữa một số tuyến đường	5.000.000.000		5.000.000.000	500.000.000	-	500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000	
830	280	292	1150880	3. Duy tu, nạo vét kênh mương, suối trên địa bàn phường Chơn Thành	300.000.000		300.000.000	30.000.000	-	30.000.000	270.000.000	-	270.000.000	
				XI. Chi đảm bảo xã hội	9.938.080.000		9.938.080.000				9.938.080.000	-	9.938.080.000	
				1. Phòng Văn hóa - Xã hội	9.938.080.000		9.938.080.000				9.938.080.000	-	9.938.080.000	
832	370	371	1151177	Kinh phí thực hiện chính sách và hoạt động người có công	150.800.000		150.800.000	-	-	-	150.800.000	-	150.800.000	
832	370	398	1151177	Kinh phí thực hiện chính sách các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	5.562.000.000		5.562.000.000	-	-	-	5.562.000.000	-	5.562.000.000	
830	370	398	1151177	Kinh phí thực hiện Nghị định số 176/2025/NĐ-CP về hưu trí xã hội	3.276.000.000		3.276.000.000	-	-	-	3.276.000.000	-	3.276.000.000	
830	370	398	1151177	Kinh phí thực hiện chính sách chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	158.000.000		158.000.000	-	-	-	158.000.000	-	158.000.000	
830	370	398	1151177	Chi hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026 các đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng	791.280.000		791.280.000	-	-	-	791.280.000	-	791.280.000	
				XII. Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.772.212.000	24.010.640.000	10.761.572.000	1.418.000.000	664.000.000	754.000.000	33.354.212.000	23.346.640.000	10.007.572.000	
830	340	341	1150880	1. Văn phòng HĐND và UBND phường	10.454.740.000	7.589.340.000	2.865.400.000	380.000.000	160.000.000	220.000.000	10.074.740.000	7.429.340.000	2.645.400.000	
				Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	2.860.000.000	2.860.000.000		-		-	2.860.000.000	2.860.000.000	-	Biên chế giao 20, có mặt 16, 04 chưa tuyển
				Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	1.600.000.000	1.600.000.000		160.000.000	160.000.000	-	1.440.000.000	1.440.000.000	-	
				Phụ cấp, các khoản đóng góp hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã	155.000.000	155.000.000		-			155.000.000	155.000.000	-	
				Phụ cấp, hỗ trợ những người hoạt động không chuyên trách ở khu phố	2.132.000.000	2.132.000.000		-			2.132.000.000	2.132.000.000	-	
				Phụ cấp đại biểu HĐND	682.340.000	682.340.000		-			682.340.000	682.340.000	-	



Chương	Loại	Khoản	Mã ĐVQHNS	Diễn giải	Dự toán HĐND phường giao			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL			Dự toán phân bổ đơn vị sử dụng			Ghi chú
					Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
				Hỗ trợ với người trực tiếp tham gia hoạt động ở khu phố	160.000.000	160.000.000		-			160.000.000	160.000.000	-	
				Trợ cấp kinh phí hoạt động cho tổ nhân dân	86.400.000		86.400.000	-			86.400.000	-	86.400.000	
				Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026 (Kể cả tiền tết những người hoạt động không chuyên trách ở khu phố)	108.000.000		108.000.000	-			108.000.000	-	108.000.000	
				Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	171.000.000		171.000.000	-	-		171.000.000	-	171.000.000	
				Chi tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân	300.000.000		300.000.000	-	-		300.000.000	-	300.000.000	
				Kinh phí hoạt động của HĐND	500.000.000		500.000.000	50.000.000	-	50.000.000	450.000.000	-	450.000.000	
				Kinh phí hoạt động của UBND phường	1.700.000.000		1.700.000.000	170.000.000	-	170.000.000	1.530.000.000	-	1.530.000.000	
831	340	341	1150940	2. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	3.377.572.000	2.900.000.000	477.572.000	134.000.000	104.000.000	30.000.000	3.243.572.000	2.796.000.000	447.572.000	-
				Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	1.860.000.000	1.860.000.000		-		-	1.860.000.000	1.860.000.000	-	Biên chế giao 13, có mặt 13
				Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	1.040.000.000	1.040.000.000		104.000.000	104.000.000	-	936.000.000	936.000.000	-	
				Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026 (Kể cả tiền tết hộ nghèo, hộ cận nghèo)	51.000.000		51.000.000	-	-		51.000.000	-	51.000.000	
				Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	125.000.000		125.000.000	-	-		125.000.000	-	125.000.000	
				Tiền điện hộ nghèo	1.572.000		1.572.000	-	-		1.572.000	-	1.572.000	
				Kinh phí phục vụ hoạt động nông nghiệp	70.000.000		70.000.000	7.000.000	-	7.000.000	63.000.000	-	63.000.000	
				Kinh phí vận hành một số phần mềm chuyên ngành	100.000.000		100.000.000	10.000.000	-	10.000.000	90.000.000	-	90.000.000	
				Chi nhiệm vụ đặc thù ngoài khoán	130.000.000		130.000.000	13.000.000	-	13.000.000	117.000.000	-	117.000.000	
832	340	341	1151177	3. Phòng Văn hóa - Xã hội	4.748.000.000	2.028.000.000	2.720.000.000	206.000.000	64.000.000	142.000.000	4.542.000.000	1.964.000.000	2.578.000.000	
				Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	1.310.000.000	1.310.000.000		-		-	1.310.000.000	1.310.000.000	-	Biên chế giao 08, có mặt 08
				Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	640.000.000	640.000.000		64.000.000	64.000.000	-	576.000.000	576.000.000	-	
				Phụ cấp, các khoản đóng góp hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã	78.000.000	78.000.000		-		-	78.000.000	78.000.000	-	
				Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	12.000.000		12.000.000	-	-		12.000.000	-	12.000.000	
				Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	88.000.000		88.000.000	-	-		88.000.000	-	88.000.000	
				Kinh phí khen thưởng	1.200.000.000		1.200.000.000	-	-		1.200.000.000	-	1.200.000.000	
				Kinh phí phục vụ công tác lưu trữ và chính lý tài liệu	1.100.000.000		1.100.000.000	110.000.000	-	110.000.000	990.000.000	-	990.000.000	
				Kinh phí đặc thù Tôn giáo, dân tộc, hỗ trợ Lễ Tết cho đồng bào dân tộc và ngày hội văn hóa - thể thao các dân tộc thiểu số, viếng đến thờ và các hoạt động khác	200.000.000		200.000.000	20.000.000	-	20.000.000	180.000.000	-	180.000.000	
				Kinh phí công tác thanh niên	60.000.000		60.000.000	6.000.000	-	6.000.000	54.000.000	-	54.000.000	
				Kinh phí hoạt động lao động - việc làm	60.000.000		60.000.000	6.000.000	-	6.000.000	54.000.000	-	54.000.000	
833	340	341	1150644	4. Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.744.800.000	1.284.000.000	460.800.000	60.000.000	40.000.000	20.000.000	1.684.800.000	1.244.000.000	440.800.000	
				Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	736.000.000	736.000.000		-		-	736.000.000	736.000.000	-	Biên chế giao 05, có mặt 05
				Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	400.000.000	400.000.000		40.000.000	40.000.000	-	360.000.000	360.000.000	-	
				Phụ cấp, các khoản đóng góp hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã	148.000.000	148.000.000		-		-	148.000.000	148.000.000	-	
				Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	10.800.000		10.800.000	-	-		10.800.000	-	10.800.000	
				Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	50.000.000		50.000.000	-	-		50.000.000	-	50.000.000	

Chương	Loại	Khoản	Mã ĐVQHNS	Diễn giải	Dự toán HĐND phường giao			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL			Dự toán phân bổ đơn vị sử dụng			Ghi chú
					Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
				Hỗ trợ hàng tháng đối với cán bộ, công chức	180.000.000		180.000.000	-	-		180.000.000	-	180.000.000	
				Hỗ trợ trang phục: 02 bộ/người/năm	20.000.000		20.000.000	-	-		20.000.000	-	20.000.000	
				Kinh phí phục vụ hoạt động thu phí	200.000.000		200.000.000	20.000.000	-	20.000.000	180.000.000	-	180.000.000	
819	340	351	1146586	5. Văn phòng Đảng ủy	9.584.500.000	6.835.300.000	2.749.200.000	434.000.000	192.000.000	242.000.000	9.150.500.000	6.643.300.000	2.507.200.000	
				Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	4.438.000.000	4.438.000.000		-		-	4.438.000.000	4.438.000.000	-	Biên chế giao 24, có mặt 20, chưa tuyển 04
				Kinh phí khoản chi hoạt động thường xuyên	1.920.000.000	1.920.000.000		192.000.000	192.000.000	-	1.728.000.000	1.728.000.000	-	
				Phụ cấp, các khoản đóng góp hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã	233.000.000	233.000.000		-			233.000.000	233.000.000	-	
				Phụ cấp cấp ủy	244.300.000	244.300.000		-			244.300.000	244.300.000	-	
				Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	31.200.000		31.200.000	-			31.200.000	-	31.200.000	
				Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	224.000.000		224.000.000	-			224.000.000	-	224.000.000	
				Chi nhiệm vụ đặc thù ngoài khoản	2.494.000.000		2.494.000.000	242.000.000	-	242.000.000	2.252.000.000	-	2.252.000.000	
820	340	361	1150867	6. UBND TQVN phường	4.362.600.000	3.374.000.000	988.600.000	154.000.000	104.000.000	50.000.000	4.208.600.000	3.270.000.000	938.600.000	
				Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	2.256.000.000	2.256.000.000		-		-	2.256.000.000	2.256.000.000	-	Biên chế giao 13, có mặt 13
				Kinh phí khoản chi hoạt động thường xuyên	1.040.000.000	1.040.000.000		104.000.000	104.000.000	-	936.000.000	936.000.000	-	
				Phụ cấp, các khoản đóng góp hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã	78.000.000	78.000.000		-		-	78.000.000	78.000.000	-	
				Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	18.000.000		18.000.000	-	-		18.000.000	-	18.000.000	
				Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	125.000.000		125.000.000	-	-		125.000.000	-	125.000.000	
				Chế độ trợ cấp đối với Trường các đoàn thể ở khu phố	345.600.000		345.600.000	-	-		345.600.000	-	345.600.000	
				Chi nhiệm vụ đặc thù ngoài khoản	500.000.000		500.000.000	50.000.000	-	50.000.000	450.000.000	-	450.000.000	
				7. Chi quản lý hành chính khác (phân bổ khi có văn bản của cấp có thẩm quyền)	500.000.000		500.000.000	50.000.000		50.000.000	450.000.000		450.000.000	
				XI. Chi khác	1.030.721.600		1.030.721.600				1.030.721.600		1.030.721.600	
				C. Dự phòng	6.577.000.000		6.577.000.000				6.577.000.000		6.577.000.000	



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân

Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1150880

Chương 830

Mã KBNN nơi giao dịch: 1777

(Kèm theo Quyết định số **1736**/QĐ-UBND ngày **29**/12/2025 của UBND phường Chơn Thành)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội Dung	Loại - Khoản	Dự toán
	Dự toán chi ngân sách:		26.309.756.400
I	Chi quản lý hành chính:		10.074.740.000
1	Kinh phí tự chủ	340-341	7.429.340.000
1.1	Biên chế		4.455.000.000
-	Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương		2.860.000.000
-	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên		1.440.000.000
-	Phụ cấp, các khoản đóng góp hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã		155.000.000
1.2	Các khoản phụ cấp, hỗ trợ		2.974.340.000
-	Phụ cấp đại biểu HĐND		682.340.000
-	Phụ cấp, hỗ trợ những người hoạt động không chuyên trách ở khu phố		2.132.000.000
-	Hỗ trợ với người trực tiếp tham gia hoạt động ở khu phố		160.000.000
2	Kinh phí không tự chủ		2.645.400.000
-	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	340-341	108.000.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	340-341	171.000.000
-	Kinh phí văn phòng dùng chung phục vụ cho các hoạt động thường trực HĐND và UBND	340-341	1.980.000.000
+	Điện, nước, Internet dùng chung		360.000.000
+	Kinh phí phục vụ xe ô tô dùng chung		350.000.000
+	Kinh phí trồng, thay thế và chăm sóc sân vườn		200.000.000



Số TT	Nội Dung	Loại - Khoản	Dự toán
+	Kinh phí sửa chữa tài sản, duy tu, bảo dưỡng các công trình		300.000.000
+	Kinh phí hoạt động của HĐND		500.000.000
+	Kinh phí hoạt động công thông tin điện tử UBND phường		100.000.000
+	Kinh phí phục vụ Nhà công vụ		50.000.000
+	Chi đặc thù khác		120.000.000
-	Kinh phí tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân		300.000.000
-	Trợ cấp kinh phí hoạt động cho tổ nhân dân		86.400.000
II	Chi Quốc phòng	010-011	7.814.736.400
1	Kinh phí tự chủ		7.265.736.400
-	Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương		364.000.000
-	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên		288.000.000
-	Phụ cấp chức vụ, thâm niên, đặc thù của Thôn đội trưởng		754.790.400
-	Phụ cấp chức vụ của chỉ huy đơn vị DQTV		57.844.800
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng của chỉ huy đơn vị DQTV		28.922.400
-	CHT, PCHT, trợ lý Ban CHQS cấp xã		36.000.000
-	Lực lượng DQTT: Tiền ăn, trợ cấp ngày công lao động, BHXH, trợ cấp một lần		4.527.388.800
-	Lực lượng DQCB: Tiền ăn, trợ cấp ngày công lao động		444.754.800
-	Lực lượng DQ tại chỗ: Tiền ăn, trợ cấp ngày công lao động		764.035.200
2	Kinh phí không tự chủ		549.000.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		13.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán năm 2026, mức hỗ trợ 1,2 triệu đồng x ... (Lực lượng dân quân thường trực 28 người, biên chế 02)		36.000.000
-	Kinh phí tham gia các hội thi, huấn luyện		106.000.000

Số TT	Nội Dung	Loại - Khoản	Dự toán
-	Công tác trực SSCĐ bảo vệ các cao điểm lễ, tết, các đoàn công tác		94.000.000
-	Kinh phí tuyển quân, tuyển sinh quân sự		250.000.000
-	Chi một số nhiệm vụ quốc phòng khác		50.000.000
III	Chi an ninh	040-041	8.420.280.000
1	Kinh phí tự chủ		8.247.480.000
-	Chi các chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng hàng tháng, hỗ trợ bảo hiểm, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự hoặc tuần tra ban đêm		8.223.480.000
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên của tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở		24.000.000
2	Kinh phí không tự chủ		172.800.000
-	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026		172.800.000

Số tiền bằng chữ: Hai mươi sáu tỷ ba trăm lẻ chín triệu bảy trăm năm mươi sáu ngàn bốn trăm đồng.





DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị

Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1150940

Chương 831

Mã KBNN nơi giao dịch: 1777

(Kèm theo Quyết định số **1736**/QĐ-UBND ngày **29**/12/2025 của UBND phường Chơn Thành)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội Dung	Loại - Khoản	Dự toán
I	Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí		
II	Dự toán chi NSNN:		3.243.572.000
1	Kinh phí tự chủ	340-341	2.796.000.000
-	Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương		1.860.000.000
-	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên		936.000.000
2	Kinh phí không tự chủ	340-341	447.572.000
-	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026		51.000.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		125.000.000
-	Tiền điện hộ nghèo		1.572.000
-	Kinh phí phục vụ hoạt động nông nghiệp		63.000.000
-	Kinh phí vận hành một số phần mềm chuyên ngành		90.000.000
-	Chi nhiệm vụ đặc thù khác		117.000.000

Số tiền bằng chữ: Ba tỷ hai trăm bốn mươi ba triệu năm trăm bảy mươi hai ngàn đồng.



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm dịch vụ tổng hợp

Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1160453

Chương 821

Mã KBNN nơi giao dịch: 1777

(Kèm theo Quyết định số **1736/QĐ-UBND** ngày **29/12/2025** của UBND phường Chơn Thành)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội Dung	Loại - Khoản	Dự toán
	Dự toán chi NSNN:		21.647.662.000
1	Kinh phí tự chủ		1.941.000.000
1.1	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	160-161	1.941.000.000
-	Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương		1.225.000.000
-	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên		675.000.000
-	Phụ cấp, các khoản đóng góp hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã		41.000.000
2	Kinh phí không tự chủ		19.706.662.000
2.1	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	160-161	2.449.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026		9.000.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		55.000.000
-	Kinh phí tuyên truyền các ngày tết, lễ lớn, trang trí tết Nguyên đán 2026		2.070.000.000
-	Kinh phí tổ chức và tham gia các hội thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn		315.000.000
2.2	Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	190-191	90.000.000
-	Chi phí duy trì, bảo dưỡng, sửa chữa các cụm loa truyền thanh thông minh, tiền điện duy trì hoạt động cụm loa		90.000.000
2.3	Thể dục thể thao	220-221	540.000.000
-	Tổ chức và tham gia Đại hội thể dục thể thao		450.000.000
-	Tổ chức các giải thi đấu thể dục thể thao cấp phường		90.000.000
2.4	Các hoạt động kinh tế	280-312	7.615.800.000
-	Kinh phí duy trì cây cảnh, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ, bồn hoa và vệ sinh đô thị trên địa bàn phường Chơn Thành		3.168.000.000



Số TT	Nội Dung	Loại - Khoản	Dự toán
-	Kinh phí chăm sóc cây xanh, thảm cỏ hoa viên khuôn viên nhà thi đấu đa năng - Trung tâm dịch vụ tổng hợp phường Chờn Thành		487.800.000
-	Kinh phí tiền điện chiếu sáng các tuyến đường do TTDVTH quản lý		2.160.000.000
-	Kinh phí duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng đô thị trên địa bàn phường		1.800.000.000
2.5	Chi sự nghiệp môi trường	250-278	9.011.862.000
-	Kinh phí gói thầu cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn phường (Khái toán)		9.011.862.000

Số tiền bằng chữ: Hai mươi một tỷ sáu trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng.



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm phục vụ hành chính công

Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1150644

Chương 833

Mã KBNN nơi giao dịch: 1777

(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND phường Chơn Thành)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội Dung	Loại - Khoản	Dự toán
I	Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí		1.347.500.000
-	Số thu phí, lệ phí		1.347.500.000
+	Lệ phí đăng ký kinh doanh		5.000.000
+	Lệ phí tư pháp, hộ tịch, chứng thực		140.000.000
+	Lệ phí đăng ký giấy phép xây dựng		1.000.000
+	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất		1.000.000.000
+	Phí thẩm định hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất		200.000.000
+	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật		1.500.000
-	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		1.347.500.000
II	Dự toán chi NSNN:		1.684.800.000
1	Kinh phí tự chủ	340-341	1.244.000.000
-	Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương		736.000.000
-	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên		360.000.000
-	Phụ cấp, các khoản đóng góp hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã		148.000.000
2	Kinh phí không tự chủ	340-341	440.800.000
	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026		10.800.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		50.000.000
-	Hỗ trợ hàng tháng đối với cán bộ, công chức		180.000.000



Số TT	Nội Dung	Loại - Khoản	Dự toán
-	Hỗ trợ trang phục: 02 bộ/người/năm		20.000.000
-	Kinh phí phục vụ hoạt động thu phí		180.000.000

Số tiền bằng chữ:

- *Thu NSNN: Một tỷ ba trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng*
- *Chi NSNN: Một tỷ sáu trăm tám mươi bốn triệu tám trăm ngàn đồng*

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026****Đơn vị: Phòng Văn hóa - Xã hội****Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1151177****Chương 832****Mã KBNN nơi giao dịch: 1777***(Kèm theo Quyết định số ~~1736~~ /QĐ-UBND ngày ~~29~~ /12/2025 của UBND phường Chơn Thành)**Đơn vị tính: đồng*

Số TT	Nội Dung	Loại - Khoản	Dự toán
I	Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí		
II	Dự toán chi NSNN:		19.694.284.000
1	Kinh phí tự chủ	340-341	1.964.000.000
-	Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương		1.310.000.000
-	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên		576.000.000
-	Phụ cấp, các khoản đóng góp hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã		78.000.000
2	Kinh phí không tự chủ		17.730.284.000
2.1	Quản lý nhà nước	340-341	2.578.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026		12.000.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		88.000.000
-	Kinh phí khen thưởng		1.200.000.000
-	Kinh phí phục vụ công tác lưu trữ và chỉnh lý tài liệu		990.000.000
-	Kinh phí đặc thù Tôn giáo, dân tộc, hỗ trợ Lễ Tết cho đồng bào dân tộc và ngày hội văn hóa - thể thao các dân tộc thiểu số, viếng đền thờ và các hoạt động khác		180.000.000
-	Kinh phí công tác thanh niên		54.000.000
-	Kinh phí hoạt động lao động - việc làm		54.000.000
2.2	Sự nghiệp y tế	130-151	160.000.000
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đồng Nai		160.000.000
2.3	Sự nghiệp văn hóa	160-161	139.500.000
-	Chi tổ chức các lớp tập huấn, hội nghị, hội thi		126.000.000
-	Kinh phí điều tra, thu thập số liệu gia đình		13.500.000
2.4	Chi bảo đảm xã hội		9.938.080.000

Số TT	Nội Dung	Loại - Khoản	Dự toán
-	Kinh phí thực hiện chính sách và hoạt động người có công	370-371	150.800.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	370-398	5.562.000.000
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 176/2025/NĐ-CP về hưu trí xã hội	370-398	3.276.000.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	370-398	158.000.000
-	Chi hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026 các đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng	370-398	791.280.000
2.5	Sự nghiệp giáo dục		4.446.704.000
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	070-098	2.711.704.000
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	070-071	1.735.000.000
2.6	Sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	100-105	468.000.000

Số tiền bằng chữ: Mười chín tỷ sáu trăm chín mươi bốn triệu hai trăm tám mươi bốn ngàn đồng



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: Văn phòng Đảng ủy

Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1146586

Chương 819- Loại 340 - Khoản 351

Mã KBNN nơi giao dịch: 1777

(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND phường Chơn Thành)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	Dự toán chi NSNN:	9.150.500.000
I	Kinh phí tự chủ	6.643.300.000
-	Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	4.438.000.000
-	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	1.728.000.000
-	Phụ cấp, các khoản đóng góp hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã	233.000.000
-	Phụ cấp cấp ủy	244.300.000
II	Kinh phí không tự chủ	2.507.200.000
1	Chi thực hiện các nội dung không thường xuyên khác	2.507.200.000
1.1	Chi hoạt động dùng chung Văn phòng	1.839.733.000
-	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	31.200.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	224.000.000
-	Kinh phí phục vụ xe ô tô dùng chung	288.000.000
-	Kinh phí điện, nước, internet dùng chung	194.000.000
-	Kinh phí chăm sóc sân vườn	153.000.000
-	Chi tiền đặt báo Chi bộ trực thuộc	160.000.000
-	Kinh phí một số chế độ chi phục vụ hoạt động của các Đảng ủy xã, phường theo Quyết định số 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, và một số chế độ khác	789.533.000
1.2	Ban xây dựng đảng	483.000.000
-	Kinh phí khen thưởng	78.000.000
-	Kinh phí chăm sóc sức khỏe cán bộ	360.000.000
-	Kinh phí bảo vệ chính trị nội bộ	45.000.000
1.3	Kinh phí cơ sở đảng	184.467.000

STT	Nội dung	Dự toán
-	Kinh phí cơ sở Đảng cho Công ty Becamex, Công ty TNHH Trung Thành, Công ty chế biến Hạt điều và nông sản Vegetexco, Bệnh viện đa khoa Phúc An, Công ty Đông Đô, Công ty BeescoVina	184.467.000

Số tiền bằng chữ: Chín tỷ một trăm năm mươi triệu năm trăm ngàn đồng



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM PHƯỜNG

Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1150867

Chương 820

Mã KBNN nơi giao dịch: 1777

(Kèm theo Quyết định số **1736**/QĐ-UBND ngày **29**/12/2025 của UBND phường Chơn Thành)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Loại - Khoản	Dự toán
A	Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí		
B	Dự toán chi NSNN:		4.208.600.000
I	Kinh phí tự chủ	340-361	3.270.000.000
-	Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương		2.256.000.000
-	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên		936.000.000
-	Phụ cấp, các khoản đóng góp hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã		78.000.000
II	Kinh phí không tự chủ		938.600.000
1	Chi thực hiện các nội dung không thường xuyên khác	340-361	938.600.000
-	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026		18.000.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		125.000.000
-	Chế độ trợ cấp đối với Trường các đoàn thể ở khu phố		345.600.000
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam		218.000.000
+	Công tác giám sát năm 2026		6.000.000
+	Kinh phí quản lý quỹ người nghèo		20.000.000
+	Kinh phí toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh		140.000.000
+	Kinh phí tham gia các hoạt động cấp tỉnh		27.000.000
+	Kinh phí hội thi trường ban công tác mặt trận giỏi		25.000.000
-	Hội Cựu chiến binh		51.000.000
+	Hội nghị nói chuyện chuyên đề CCB là thương bệnh binh tiêu biểu năm 2026		24.000.000



STT	Nội dung	Loại - Khoản	Dự toán
+	Kinh phí tham gia các hoạt động cấp tỉnh		27.000.000
-	Đoàn thanh niên		57.000.000
+	Kinh phí khai mạc hè		6.000.000
+	Tổ chức chiến dịch Thanh niên Tình nguyện Hè phường Chơn Thành năm 2026		24.000.000
+	Kinh phí tham gia các hoạt động cấp tỉnh		27.000.000
-	Hội nông dân		53.000.000
+	Kinh phí thuê xe đưa đón đoàn đại biểu tham gia Hội nghị Tuyên dương hội viên nông dân dân tộc, tôn giáo tiêu biểu trong thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/HNDTW ngày 15/10/2005 về đẩy mạnh công tác Hội và phong trào nông dân cùng đồng bào có đạo và Nghị quyết số 07-NQ/HNDTW ngày 26/12/2005 về Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế - xã hội nông thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi khó khăn của Ban Chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam khoá IV		3.600.000
+	Kinh phí tổ chức tập luyện và đưa đón đoàn tham gia Hội thi "Tiếng hát nông dân" và Hội thi Rung chuông vàng chào mừng kỷ niệm 96 năm ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam (14/10/1930-14/10/2026)		7.200.000
+	Kinh phí Tham gia triển lãm sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu, sản phẩm OCOP của địa phương do HND tỉnh tổ chức		15.200.000
+	Kinh phí tham gia các hoạt động cấp tỉnh		27.000.000
-	Hội liên hiệp phụ nữ		71.000.000
+	Kinh phí tổ chức Hội thi "Tìm hiểu Nghị quyết Đại hội đại biểu Phụ nữ tỉnh Đồng Nai"		22.000.000

STT	Nội dung	Loại - Khoản	Dự toán
+	Kinh phí tổ chức Hội thi " Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động hội		22.000.000
+	Kinh phí tham gia các hoạt động cấp tỉnh		27.000.000

Số tiền bằng chữ: Bốn tỷ hai trăm lẻ tám triệu sáu trăm ngàn đồng.





DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON SAO MAI

CHƯƠNG 822

MSDVSDNS: 1000514

Mã KBNN Nơi giao dịch: 1777

(Kèm theo Quyết định số **1736**/QĐ-UBND ngày **29**/12/2025 của UBND phường Chơn Thành)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội Dung	Loại - Khoản	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí		
II	Dự toán chi NSNN:		5.872.000.000
01	Kinh phí tự chủ	070-071	5.596.400.000
-	Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương		4.520.000.000
-	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên		1.076.400.000
02	Kinh phí không tự chủ	070-071	275.600.000
-	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán năm 2026		27.600.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		248.000.000

Số tiền bằng chữ: Năm tỷ tám trăm bảy mươi hai triệu đồng.



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON MINH THÀNH

CHƯƠNG 822

MSĐVSDNS: 1092291

Mã KBNN Nơi giao dịch: 1777

(Kèm theo Quyết định số **1736**/QĐ-UBND ngày **29**/12/2025 của UBND phường Chơn Thành)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội Dung	Loại - Khoản	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí		
II	Dự toán chi NSNN:		3.671.850.000
01	Kinh phí tự chủ	070-071	3.496.860.000
-	Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương		2.700.000.000
-	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên		748.800.000
-	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật		48.060.000
02	Kinh phí không tự chủ	070-071	174.990.000
-	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán năm 2026		19.200.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		153.000.000
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP		1.350.000
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP		1.440.000

Số tiền bằng chữ: Ba tỷ sáu trăm bảy mươi một triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng.



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON TUỔI THƠ

CHƯƠNG 822

MSĐVSDNS: 1125687

Mã KBNN Nơi giao dịch: 1777

(Kèm theo Quyết định số **1736**/QĐ-UBND ngày **29**/12/2025 của UBND phường Chon Thành)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội Dung	Loại - Khoản	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí		
II	Dự toán chi NSNN:		3.760.536.000
01	Kinh phí tự chủ	070-071	3.578.546.000
-	Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương		2.792.000.000
-	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên		748.800.000
-	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật		37.746.000
02	Kinh phí không tự chủ	070-071	181.990.000
-	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026		19.200.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		160.000.000
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP		1.350.000
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP		1.440.000

Số tiền bằng chữ: Ba tỷ bảy trăm sáu mươi triệu năm trăm ba mươi sáu ngàn đồng.



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA

CHƯƠNG 822

MSĐVSDNS: 1131150

Mã KBNN Nơi giao dịch: 1777

(Kèm theo Quyết định số **1736**/QĐ-UBND ngày **29**/12/2025 của UBND phường Chơn Thành)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội Dung	Loại - Khoản	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí		
II	Dự toán chi NSNN:		3.628.790.000
01	Kinh phí tự chủ	070-071	3.452.000.000
-	Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương		2.750.000.000
-	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên		702.000.000
02	Kinh phí không tự chủ	070-071	176.790.000
-	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026		18.000.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		156.000.000
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP		1.350.000
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP		1.440.000

Số tiền bằng chữ: Ba tỷ sáu trăm hai mươi tám triệu bảy trăm chín mươi ngàn đồng.



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC CHƠN THÀNH A

CHƯƠNG 822

MSĐVSDNS: 1082277

Mã KBNN Nơi giao dịch: 1777

(Kèm theo Quyết định số **1736/QĐ-UBND** ngày **29/12/2025** của UBND phường Chơn Thành)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội Dung	Loại - Khoản	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí		
II	Dự toán chi NSNN:		13.677.530.000
01	Kinh phí tự chủ	070-071	12.989.730.000
-	Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương		11.496.000.000
-	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên		1.350.000.000
-	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật		143.730.000
02	Kinh phí không tự chủ	070-071	687.800.000
-	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026		60.000.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		617.000.000
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP		10.800.000

Số tiền bằng chữ: Mười ba tỷ sáu trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm ba mươi ngàn đồng.



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TH VÀ THCS LƯƠNG THẾ VINH
CHƯƠNG 822

MSĐVSDNS: 1128756

Mã KBNN Nơi giao dịch: 1777

(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND phường Chon Thành)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội Dung	Loại - Khoản	Tổng số
I	Tiểu học:		
1	Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí		
2	Dự toán chi NSNN:		8.922.970.000
a	Kinh phí tự chủ	070-072	8.481.820.000
-	Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương		7.376.000.000
-	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên		999.000.000
-	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật		106.820.000
b	Kinh phí không tự chủ	070-072	441.150.000
-	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026		42.000.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		387.000.000
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP		12.150.000
II	Trung học cơ sở:		
1	Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí		
2	Dự toán chi NSNN:		17.673.570.000
a	Kinh phí tự chủ	070-073	16.772.970.000
-	Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương		14.582.000.000
-	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên		1.890.000.000
-	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật		300.970.000
b	Kinh phí không tự chủ	070-073	900.600.000
-	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026		80.400.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		804.000.000

Số TT	Nội Dung	Loại - Khoản	Tổng số
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP		16.200.000
	Tổng cộng:		26.596.540.000

Số tiền bằng chữ: Hai mươi sáu tỷ năm trăm chín mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng.



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TH VÀ THCS LÊ VĂN TÁM

CHƯƠNG 822

MSĐVSDNS: 1082279

Mã KBNN Nơi giao dịch: 1777

(Kèm theo Quyết định số **1736/QĐ-UBND** ngày **29**/12/2025 của UBND phường Chơn Thành)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội Dung	Loại - Khoản	Tổng số
I	Tiểu học:		
1	Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí		
2	Dự toán chi NSNN:		6.983.610.000
a	Kinh phí tự chủ	070-072	6.636.110.000
-	Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương		5.742.000.000
-	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên		729.000.000
-	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật		165.110.000
b	Kinh phí không tự chủ	070-072	347.500.000
-	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán		32.400.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		307.000.000
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP		8.100.000
II	Trung học cơ sở:		
1	Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí		
2	Dự toán chi NSNN:		6.549.210.000
a	Kinh phí tự chủ	070-073	6.203.710.000
-	Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương		5.339.000.000
-	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên		756.000.000
-	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật		108.710.000
b	Kinh phí không tự chủ	070-073	345.500.000
-	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026		32.400.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		305.000.000



Số TT	Nội Dung	Loại - Khoản	Tổng số
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP		8.100.000
	Tổng cộng:		13.532.820.000

Số tiền bằng chữ: Mười ba tỷ năm trăm ba mươi hai triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026****ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TH VÀ THCS MINH THÀNH****CHƯƠNG 822****MSĐVSDNS: 1128710****Mã KBNN Nơi giao dịch: 1777***(Kèm theo Quyết định số **1736**/QĐ-UBND ngày **29**/12/2025 của UBND phường Chơn Thành)**Đơn vị tính: đồng*

Số TT	Nội Dung	Loại - Khoản	Tổng số
I	Tiểu học:		
1	Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí		
2	Dự toán chi NSNN:		8.407.770.000
a	Kinh phí tự chủ	070-072	7.984.870.000
-	Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương		7.117.000.000
-	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên		837.000.000
-	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật		30.870.000
b	Kinh phí không tự chủ	070-072	422.900.000
-	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán		37.200.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		383.000.000
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP		2.700.000
II	Trung học cơ sở:		
1	Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí		
2	Dự toán chi NSNN:		7.550.030.000
a	Kinh phí tự chủ	070-073	7.165.680.000
-	Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương		6.289.000.000
-	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên		837.000.000
-	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật		39.680.000
b	Kinh phí không tự chủ	070-073	384.350.000

Số TT	Nội Dung	Loại - Khoản	Tổng số
-	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026		36.000.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		347.000.000
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP		1.350.000
	Tổng cộng:		15.957.800.000

Số tiền bằng chữ: Mười lăm tỷ chín trăm năm mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng.



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm chính trị

Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1150957

Chương 819

Mã KBNN nơi giao dịch: 1777

Kèm theo Quyết định số **1736**/QĐ-UBND ngày **29**/12/2025 của UBND phường Chơn Thành)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội Dung	Loại - Khoản	Tổng số
I	Dự toán chi NSNN:		1.134.600.000
01	Kinh phí tự chủ	340-351	742.600.000
-	Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương		523.000.000
-	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên		216.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026		3.600.000
02	Kinh phí không tự chủ		392.000.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	340-351	32.000.000
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng	070-085	360.000.000

Số tiền bằng chữ: Một tỷ một trăm ba mươi bốn triệu sáu trăm ngàn đồng